

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 3
2. Báo cáo tài chính hợp nhất	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	<i>4 - 5</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	<i>6</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	<i>7 - 8</i>
<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	<i>9 - 27</i>

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long(sau đây viết tắt “Công ty”) hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và thay đổi lần thứ 16 số 0101164614 ngày 29 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư, xây dựng, thương mại, kinh doanh bất động sản, dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Trụ sở chính của Công ty: F507-509 tầng 5, Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

TT	Tên Công ty con	Nơi thành lập	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Toà nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	Hà Nội	Bất động sản, khoáng sản
2	Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Phú Thọ	Khoáng sản, đầu tư, dịch vụ
3	Công ty CP ĐT Phát triển Đô thị Sinh thái Văn Trì	Hà Nội	Xây dựng, bất động sản, dịch vụ
4	Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại cửa Tùng	Quảng Trị	Du lịch, thương mại
5	Công ty CP Truyền thông TCKK Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ, thương mại
6	Công ty CP Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Đồng Xương Hà Nội	Hà Nội	Xây dựng, dịch vụ

Các công ty liên kết

TT	Tên Công ty con	Nơi thành lập	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	Hà Nội	Truyền thông, báo chí

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này .

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC*Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này:*

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT	Bầu ngày 29/4/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Thành viên HĐQT	Bầu ngày 29/4/2011
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên HĐQT	Bầu ngày 29/4/2011
Ông Phạm Quang Tiến	Thành viên HĐQT	Bãi nhiệm 01/12/2011
Ông Nguyễn Xuân Biều	Thành viên HĐQT	Bầu ngày 29/4/2011
Ông Lê Văn Châu	Thành viên HĐQT	Bầu tháng 01/12/2011

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Phạm Quang Tiến	Tổng Giám đốc	Bãi nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng	Bổ nhiệm tháng 7/2007
Ông Torsten Illgen	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm tháng 8/2010
Ông Nguyễn Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm tháng 5/2011

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
 - Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
 - Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
 - Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
 - Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty kỳ kế toán tiếp theo

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo

trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2012

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Phúc Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.110.078.229	133.511.408.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.372.010.786	6.206.819.072
1. Tiền	111	V.01	172.010.786	6.206.819.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.200.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.481.319.037	72.864.244.037
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.877.789.037	75.063.102.044
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4.396.470.000)	(2.198.858.007)
III. Các khoản phải thu	130		22.846.022.726	20.966.088.222
1. Phải thu của khách hàng	131		3.056.383.449	9.298.977.017
2. Trả trước cho người bán	132		4.559.502.249	3.504.577.558
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15.230.137.028	8.162.533.647
IV. Hàng tồn kho	140		4.145.378.629	2.849.338.917
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.145.378.629	2.849.338.917
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.265.347.051	30.624.918.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		258.263.789	166.079.059
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		932.204.903	878.569.757
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		103.507.521
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.074.878.359	29.476.761.842
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.314.308.462	173.168.323.089
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		20.151.252.305	14.768.914.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.459.972.949	8.174.494.617
- Nguyên giá	222		8.492.116.678	12.316.287.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.032.143.729)	(4.141.792.912)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	660.263.885	766.097.218
- Nguyên giá	228		1.021.000.000	1.021.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(360.736.115)	(254.902.782)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.031.015.471	5.828.322.587
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.177.149.525	63.174.091.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	5.147.837.145	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	53.029.312.380	63.174.091.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		113.985.906.632	95.225.317.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	647.958.648	704.814.538
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.965.747.122	14.440.838.000
4. Lợi thế thương mại	269	V.15	96.372.200.862	80.079.665.129
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		258.424.386.691	306.679.731.516

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG

F507+509, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.972.970.999	58.394.331.107
I. Nợ ngắn hạn	310		40.375.378.421	58.254.193.957
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	9.299.185.308	36.095.333.331
2. Phải trả người bán	312		9.951.507.150	5.409.753.853
3. Người mua trả tiền trước	313		293.197.450	1.053.121.950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	1.753.057.491	2.111.213.542
5. Phải trả người lao động	315		195.493.995	476.241.497
6. Chi phí phải trả	316	V.18	989.350.290	430.670.102
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	16.533.254.121	12.922.162.859
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.360.332.616	(244.303.177)
II. Nợ dài hạn	330		9.597.592.578	140.137.150
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8.837.090.212	127.795.150
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.342.000	12.342.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		748.160.366	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.756.813.322	172.018.436.437
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	161.756.813.322	172.018.436.437
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	150.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		989.269.170	
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		989.269.170	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.221.725.018)	22.018.436.437
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		46.694.602.370	76.266.963.972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		258.424.386.691	306.679.731.516

Hà nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Thị Thanh Mai



Trần Xuân Đại Thắng



Nguyễn Phúc Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

ĐVT: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1.585.435.430	487.682.210	9.255.599.115	65.797.900.895
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.26				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	1.585.435.430	487.682.210	9.255.599.115	65.797.900.895
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.28	1.918.499.116	243.584.792	8.882.530.827	63.566.704.925
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		(333.063.686)	244.097.418	373.068.288	2.231.195.970
21	6. Doanh thu tài chính	VI.29	3.853.752.019	10.469.986.949	17.112.753.704	74.623.923.166
22	7. Chi phí tài chính	VI.30	8.126.080.581	2.268.886.005	9.096.214.714	30.178.266.238
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			1.990.675.974	1.320.745.714	11.356.503.746
24	8. Chi phí bán hàng			(15.115.783)		43.971.667
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.174.545.368	5.585.750.206	15.004.087.301	11.397.037.993
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.779.937.616)	2.874.563.939	(6.614.480.023)	35.235.843.238
31	11. Thu nhập khác			13.982.147	101.915.674	1.159.873.896
32	12. Chi phí khác		50.000.000	199.691.923	188.570.171	1.399.636.240
40	13. Lợi nhuận khác		(50.000.000)	(185.709.776)	(86.654.497)	(239.762.344)
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong cty liên kết		(1.221.580.016)		(852.162.855)	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.051.517.632)	2.688.854.163	(7.553.297.375)	34.996.080.894
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31		1.581.661.440	354.545.213	9.523.110.954
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(10.051.517.632)	1.107.192.723	(7.907.842.588)	25.472.969.940
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(1.241.633.324)	1.554.332.706	(4.757.813)	6.072.247.899
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của Cty mẹ		(8.809.884.309)	(447.139.983)	(7.903.084.775)	19.400.722.041

Hà nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

CHỦ TỊCH HĐQT




Phạm Thị Thanh Mai

Trần Xuân Đại Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.553.297.375)	34.996.080.894
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.426.805.368	1.296.103.572
- Các khoản dự phòng	03	4.396.470.000	2.198.858.007
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.733.754.704)	(52.702.579.474)
- Chi phí lãi vay	06	1.320.745.714	11.356.503.746
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(14.143.030.997)	(2.855.033.255)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	10.969.625.213	14.857.044.971
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.296.039.712)	(1.696.850.239)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	9.953.727.600	206.913.653
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(35.328.840)	(402.665.405)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.320.745.714)	(11.356.503.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(527.747.370)	(8.746.613.358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	175.022.003	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.525.909.122)	(9.136.365.901)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	1.249.573.061	(19.130.073.280)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(527.774.618)	(5.262.019.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.754.584.908)	(425.802.265.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.209.236.334	396.809.943.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.100.000.000)	(45.699.091.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	36.900.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.733.754.704	8.861.779.333
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(16.539.368.488)	(71.091.654.062)

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

F507+509, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Luỹ kế năm 2011	Luỹ kế năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44.043.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.792.588.415	105.430.628.810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.337.601.274)	(75.272.639.457)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	11.454.987.141	74.200.989.353
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.834.808.286)	(16.020.737.989)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.206.819.072	22.227.557.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.372.010.786	6.206.819.072

Hà nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Thị Thanh Mai



Trần Xuân Đại Thắng



Nguyễn Phúc Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long(sau đây viết tắt “Công ty”) hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và thay đổi lần thứ 16 số 0101164614 ngày 29 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Trụ sở chính của Công ty: F507-509 tầng 5, Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư.
- Thương mại, dịch vụ
- Kinh doanh bất động sản

2. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Dịch vụ quảng cáo thương mại và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- ✓ Tổ chức hội chợ triển lãm và các sự kiện văn hóa thể thao;
- ✓ Tổ chức biểu diễn văn hóa nghệ thuật;
- ✓ Đại lý kinh doanh xuất bản phẩm được phép lưu hành;
- ✓ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, khu vui chơi giải trí và công trình văn hóa;
- ✓ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng;
- ✓ Đầu tư nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa- thể thao;
- ✓ Đầu tư, khai thác, kinh doanh khu vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm), văn hóa thể thao;
- ✓ Đầu tư, khai thác, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ truyền thông đa phương tiện (Trong lĩnh vực Nhà nước cho phép);
- ✓ Tư vấn đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp; Tư vấn đầu tư; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán);
- ✓ Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức và kim loại quý khác (không bao gồm các loại Nhà nước cấm);
- ✓ Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ ngành kim hoàn;
- ✓ Tư vấn, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý, đồ trang sức;
- ✓ Dịch vụ chuyên môn về vàng, bạc, đá quý: cân thử, xác định chất lượng, sửa chữa, tư vấn thời trang vàng, bạc, đá quý;
- ✓ Mua bán máy móc, thiết bị ngành kim hoàn;

- ✓ Đào tạo, dạy nghề trong lĩnh vực: kim hoàn, ngoại ngữ, tin học, quản trị văn phòng, chiến lược kinh doanh, marketing (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- ✓ Lập trình máy tính, tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- ✓ Dịch vụ cầm đồ;
- ✓ Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- ✓ Sản xuất, mua bán, chế biến các mặt hàng nông lâm, thủy hải sản, đồ gỗ mỹ nghệ (Không bao gồm các loại gỗ và lâm sản Nhà nước cấm);
- ✓ Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- ✓ Môi giới thương mại, đại diện thương nhân và xúc tiến đầu tư (trong kinh doanh vàng);
- ✓ Dịch vụ lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin vui chơi giải trí với phát thanh, truyền hình, điện thoại và các phương tiện thông tin đại chúng (Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm);
- ✓ Phát triển phần mềm máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- ✓ Nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa- thể thao;
- ✓ Tư vấn đầu tư và chuyển giao khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa- thể thao;
- ✓ Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ phục vụ ngành công nghiệp vừa và nhỏ (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- ✓ Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Khảo sát, giám sát công trình xây dựng;
- ✓ Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu;
- ✓ Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- ✓ Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư tài chính);
- ✓ Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;
- ✓ Tư vấn thi công và lắp đặt hệ thống máy tính và hệ thống tin học, thiết kế, tạo lập trang chủ trên internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và các công nghệ truyền thông;
- ✓ Sản xuất, buôn bán thiết bị tin học, viễn thông, văn phòng, phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ;
- ✓ Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- ✓ Đại lý dịch vụ điện tử, tin học, viễn thông, internet và công nghệ thông tin;
- ✓ Cung cấp nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên máy tính và mạng điện thoại di động;
- ✓ Sản xuất, chế biến, khai thác và mua bán khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- ✓ Mua bán và cho thuê máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường: nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- ✓ Dịch vụ tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường, nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông;

- ✓ Công thông tin;
- ✓ Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- ✓ Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ điều tra thông tin Nhà nước cấm);
- ✓ Dịch vụ liên quan đến in;
- ✓ Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ (trừ phương thức vận tải bằng xe buýt và đường sắt);
- ✓ Dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu lao động);
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ✓ Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ định giá bất động sản);
- ✓ Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

F507+509, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 31/12/2011. Các nghiệp vụ lưu chuyển nội bộ, các số dư công nợ nội bộ, nguồn vốn đầu tư nội bộ, doanh thu và giá vốn nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

TT	Tên Công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Toà nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	Hà Nội	80.000.000.000	50%	Bất động sản, khoáng sản
2	Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Phú Thọ	60.000.000.000	80%	Khoáng sản, đầu tư, dịch vụ
3	Công ty CP ĐT Phát triển Đô thị Sinh thái Văn Trì	Hà Nội	160.000.000.000	65%	Xây dựng, bất động sản, dịch vụ
4	Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại cửa Tùng	Quảng Trị	20.000.000.000	80%	Du lịch, thương mại
5	Công ty CP Truyền thông TCKK Việt Nam	Hà Nội	10.000.000.000	51%	Dịch vụ, thương mại
6	Công ty CP Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Đồng Xương Hà Nội	Hà Nội	60.000.000.000	60%	Xây dựng, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này với số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết dẫn đến kỳ này phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2011 Công ty không có loại hàng hóa nào cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 31/12/2011 Công ty không có khoản công nợ phải thu nào cần phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi..

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định không tham gia và hoạt động sản xuất và hoạt động dưới công suất theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20	Năm
- Máy móc, thiết bị	10	Năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6	Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	Năm
- Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	20	Năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Tại thời điểm 31/12/2011 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để bù trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Tiền mặt tại quỹ	26.267.125	873.029.594
- Tiền gửi ngân hàng	145.743.661	5.333.789.478
Cộng	172.010.786	6.206.819.072

*** Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV	2.200.000.000	
Cộng	2.200.000.000	

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	8.229.930.000	7.413.399.607
- Đầu tư ngắn hạn khác	15.647.859.037	67.649.702.437
+ Cho Cty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng long Sơn vay	106.000.000	
+ Cho Cty CP Đầu tư XD và QLKD BĐS Thăng Long vay	8.943.224.145	7.276.972.813
+ Cho Cty CP TNKS và BĐS Thăng Long vay	809.533.333	
+ Công ty Hòa Thanh vay		287.729.624
+ Cho Cty CP CK TM&CN Việt Nam vay	2.789.101.559	60.000.000.000
+ Cho cá nhân vay	3.000.000.000	
- Gửi tiết kiệm tại Ng.hàng Nam Việt		85.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.396.470.000)	(2.198.858.007)
Cộng	19.481.319.037	72.864.244.037

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Phải thu khác	14.523.434.866	6.853.635.344
+ Cho vay cá nhân	14.119.500.000	6.400.000.000

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

F507+509, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Cho Bà Nguyễn Thị Hạnh vay	3.600.000.000	3.600.000.000
- Cho Ông Dương Mạnh Tuấn vay	1.200.000.000	1.200.000.000
- Cho Bà Phạm Thị Thanh Tâm vay	2.979.500.000	
- Cho Ông Nguyễn Quốc Tấn vay	2.940.000.000	
- Ủy thác đầu tư cho Nguyễn Thị Phương	1.000.000.000	
- Ủy thác đầu tư cho Hồ Thị Phương Thủy	800.000.000	
- Cho vay cá nhân khác	400.000.000	400.000.000
+ Cho vay tổ chức		300.000.000
+ Phải thu khác	403.934.866	153.635.344
- Lãi cho các tổ chức cá nhân vay	706.702.162	1.308.898.303
Cộng	15.230.137.028	8.162.533.647

04. Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	211.809.066	
- Công cụ, dụng cụ		59.040.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.804.462.055	2.661.191.409
+ Chi phí Ban QLDA	3.306.689.711	
+ Chi phí thi công dở dang (*)	497.772.344	
- Thành phẩm	129.107.508	129.107.508
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	4.145.378.629	2.849.338.917

* Chi phí thi công dở dang là các hạng mục đang thi công của các gói thầu thuộc Công ty CP Dịch vụ Du lịch và thương mại Cửa Tùng; thi công xây dựng nhà máy cao su kỹ thuật của Cty CP Cao su chất dẻo Đại Mỹ tại Lương Sơn - Hòa Bình của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long

05. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	97.369.408
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	-	6.138.113
Cộng	-	103.507.521

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc Thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		1.750.000.000	8.364.067.635	2.202.219.894	12.316.287.529
- Mua trong kỳ	83.715.455			444.059.163	527.774.618
- Giảm khác		1.750.000.000	2.248.351.726	353.593.743	4.351.945.469
Số dư cuối kỳ	83.715.455		6.115.715.909	2.292.685.314	8.492.116.678
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		349.999.986	3.619.158.474	172.634.453	4.141.792.912
- Số khấu hao trong kỳ	6.397.697		1.019.285.986	295.288.352	1.320.972.035
- Giảm khác		349.999.986	929.854.182	150.767.050	1.430.621.218

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

F507+509, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ		1.400.000.014	4.744.909.161	2.029.585.441	8.174.494.617
2. Tại ngày cuối kỳ	77.317.758	-	2.407.125.631	1.975.529.559	4.459.972.949

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm Kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16.000.000	1.005.000.000	1.021.000.000
Số dư cuối kỳ	16.000.000	1.005.000.000	1.021.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.111.106	247.791.676	254.902.782
- Số khấu hao trong kỳ	5.333.333	100.500.000	105.833.333
Số dư cuối kỳ	12.444.439	348.291.676	360.736.115
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ	8.888.894	757.208.324	766.097.218
2. Tại ngày cuối kỳ	3.555.561	656.708.324	660.263.885

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	15.031.015.471	5.828.322.587
Cộng	15.031.015.471	5.828.322.587

(*): Chi phí đầu tư xây dựng khu resort Cửa Tùng (Quảng Trị), dự án Tòa nhà Hanoi ITC, dự án khu sinh thái Vân Trì, Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua của Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ.

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán VN	5.147.837.145	
Giá gốc khoản đầu tư	6.000.000.000	
Lợi nhuận tại công ty	(852.162.855)	
Cộng	5.147.837.145	

13. Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Đầu tư vào Cty CP CK TM&CN Việt Nam		54.450.000.000
- Cho vay dài hạn	22.706.113.933	
+ Cho Cty CP TNKS & BĐS Thăng Long vay tiền	21.879.393.833	
+ Cho Cty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Hà Nội vay	826.720.100	

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

F507+509, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

+ Đầu tư dự án nhà ở liền kề tại Đại Mỗ, Từ Liêm, HN	11.421.848.447	8.365.568.250
+ Góp vốn vào Cty Cp Đầu tư TBCK Việt Nam		100.000.000
+ Góp vốn vào Cty TNKS và BĐS Thăng Long	17.100.000.000	
+ Góp vốn vào Cty ĐTXD và QLKD BĐS Thăng Long	1.351.350.000	
+ Hợp tác Đầu tư dự án Nhà ở CBCNV Báo KTĐT	450.000.000	
Cộng	53.029.312.380	63.174.091.000
14. Chi phí trả trước dài hạn		
	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Giá trị Công cụ dụng cụ xuất dùng	479.036.743	370.464.394
- Chi phí sửa chữa văn phòng	157.754.557	139.425.977
- Chi phí sửa chữa xe		80.864.167
- Chi phí khác	11.167.348	114.060.000
Cộng	647.958.648	704.814.538
15. Lợi thế thương mại		
	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long		15.300.000.000
- Công ty CP Tòa nhà CNTT và Truyền thông HN	5.723.076.924	6.461.538.462
- C.ty CP Dịch vụ du lịch & Thương mại Cửa Tùng	13.779.123.940	16.583.126.667
- Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	28.920.000.000	13.560.000.000
- Công ty CP ĐTPT đô thị sinh thái Vân tri	25.235.000.000	28.175.000.000
- Công ty CP Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Đồng Xương Hà Nội	22.715.000.000	
Cộng	96.372.200.863	80.079.665.129
16. Vay và nợ ngắn hạn		
	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
- Vay ngắn hạn	9.205.880.415	35.459.110.935
+ Cty CP Chứng khoán TM&CN Việt Nam	81.765.115	7.409.915.102
+ Cty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	545.000.000	
+ Cty CP Văn hóa - Thông tin Thăng Long		2.863.270.833
+ Cty CP TNKS & BĐS Thăng Long	373.000.000	
+ Vay tiền Ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	4.830.370.300	25.185.925.000
+ Vay tiền cá nhân	3.375.745.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	93.304.893	636.222.396
+ Ngân hàng An Bình		375.000.000
+ Ngân hàng ANZ	20.221.905	188.139.408
+ Ngân hàng HSBC	73.082.988	73.082.988

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Ngày 31/12/2011</u>	<u>Ngày 01/01/2011</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.637.499.585	1.753.525.996
- Thuế thu nhập cá nhân	115.557.906	357.687.546
Cộng	<u>1.753.057.491</u>	<u>2.111.213.542</u>

18. Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/12/2011</u>	<u>Ngày 01/01/2011</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	258.461.766	430.670.102
- Chi phí phải trả khác	730.870.524	
Cộng	<u>989.332.290</u>	<u>430.670.102</u>

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Ngày 31/12/2011</u>	<u>Ngày 01/01/2011</u>
- Bảo hiểm xã hội	21.489.964	1.451.199
- Bảo hiểm y tế	3.593.423	14.627
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.654.241	6.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
<i>'+ Nhận đặt cọc của Cty CP Đầu tư BĐS Megastar</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.506.516.493	920.690.533
<i>+ Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>600.698.493</i>	<i>920.690.533</i>
<i>+ Thu hộ Cty CP ĐTXD và QLKD BĐS Thăng Long</i>	<i>3.905.818.000</i>	
Cộng	<u>16.533.254.121</u>	<u>12.922.162.859</u>

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Ngày 31/12/2011</u>	<u>Ngày 01/01/2011</u>
- <i>Vay dài hạn</i>		
- Vay ngân hàng ANZ		48.621.950
- Vay ngân hàng HSBC	6.090.212	79.173.200
- Vay tiền Công ty CP Đầu tư TBCK Việt Nam	4.200.000.000	
- Vay tiền Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long	4.631.000.000	
Cộng	<u>8.837.090.212</u>	<u>127.795.150</u>

Vốn chủ sở hữu

. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	150.000.000.000			22.018.436.437	172.018.436.437
Đăng vốn trong kỳ (*)	15.000.000.000			15.000.000.000	15.000.000.000
Đãi trong kỳ				(7.903.084.775)	(7.903.084.775)
Tăng khác		989.269.170	989.269.170	1.978.538.340	1.978.538.340
Giảm trong kỳ (**)				(19.337.076.680)	(19.337.076.680)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(1.978.538.340)	(1.978.538.340)
- Trích quỹ dự phòng tài chính				(989.269.170)	(989.269.170)
- Trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ				(989.269.170)	(989.269.170)
- Chi trả thù lao HĐQT, ban kiểm soát				(380.000.000)	(380.000.000)
- Chia lợi nhuận năm 2010				(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Ổ trong kỳ					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	989.269.170	989.269.170	(5.221.725.018)	161.756.813.322

(*) Bỏ sung vốn góp bằng cổ tức năm 2010 theo Nghị quyết số 229/2011/NQ-ĐHCD Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 229/2011/NQ-ĐHCD Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn đã góp tại 31/12/2011		Vốn đã góp tại 31/12/2010
	%	VND	%	VND	VND
Cổ đông sáng lập	28,00%	46.200.000.000	28%	46.200.000.000	42.000.000.000
Cổ đông khác	72,00%	118.800.000.000	72%	118.800.000.000	108.000.000.000
	100,00%	165.000.000.000	100%	165.000.000.000	150.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.318.134.208	65.797.900.895
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.937.464.907	
Cộng	9.255.599.115	65.797.900.895

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
- Giá vốn hàng hóa đã bán	815.567.618	63.566.704.925
- Giá vốn dịch vụ xây lắp	8.066.963.209	
Cộng	8.882.530.827	63.566.704.925

29. Doanh thu tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.107.584.554	5.762.198.133
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	14.005.169.150	68.861.725.033
Cộng	17.112.753.704	74.623.923.166

(*) Trong đó: Doanh thu tài chính chuyển nhượng 10% vốn góp Dự án khu nhà ở thấp tầng (nhà vườn liền kề) tại Đại Mỗ - Từ Liêm - Hà Nội: 7.221.249.734 đ

30. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí lãi vay	1.320.745.714	11.356.503.746
- Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	4.396.470.000	
- Chi phí hoạt động tài chính khác	3.378.999.000	18.821.762.492
Cộng	9.096.214.714	30.178.266.238

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.553.297.375)	34.996.080.894
Điều chỉnh tăng	9.394.521.423	6.350.842.193
Điều chỉnh giảm	423.043.198	3.254.479.273
Thu nhập chịu thuế	1.418.180.850	38.092.443.814
Thuế suất	25,00%	25,00%
Số thuế TNDN được giảm		
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	354.545.213	9.523.110.954

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên có liên quan**

- 1.1. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Công ty CP Tài nguyên khoáng sản và BĐS Thăng Long	Công ty con	Thoái 41% vốn góp	40.500.000.000
Công ty CP DV du lịch và Thương mại Cửa Tùng	Công ty con	Thoái 5% vốn góp	1.635.900.000
Phạm Quang Tiến	Tổng giám đốc Công ty	Thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	2.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	Vay tiền	4.280.000.000
Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	Trả tiền vay	80.000.000
Công ty CP Du lịch Sinh thái Nghi dưỡng Hồ Đồng Xương Hà Nội	Công ty con	Đầu tư góp vốn	32.100.000.000
Cty CP CK Thương mại & Công nghiệp VN	Công ty liên quan	Vay vốn	11.259.501.559
Cty CP CK Thương mại & Công nghiệp VN	Công ty liên quan	Trả tiền vay	21.470.400.000

1.2. Thù lao, thu nhập trả cho các thành viên HĐQT, Ban giám đốc

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT	102.000.000
Ông Phạm Quang Tiến	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc C.ty	338.575.000
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc C.ty	327.825.516
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên HĐQT	51.500.000
Ông Nguyễn Xuân Biều	Thành viên HĐQT	51.500.000
Ông Lê Văn Châu	Thành viên HĐQT	5.000.000
Nguyễn Hồng Minh	Phó tổng giám đốc Công ty	252.250.000
Ông Torsten ILLgen	Phó tổng giám đốc Công ty	157.000.000

2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2010 được lập bởi Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Hà nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Thị Thanh Mai

Trần Xuân Đại Thắng

Nguyễn Phúc Long